



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		6 989 741 258 383	7 223 288 460 559
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 021 700 278 048	1 156 878 450 410
1. Tiền	111	V.01	33 700 278 048	5 578 450 410
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	988 000 000 000	1 151 300 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 431 251 965 073	3 736 851 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 431 251 965 073	3 736 851 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 801 358 650 855	1 384 737 959 090
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 784 097 335 359	1 386 735 737 279
2. Trả trước cho người bán	132		10 804 018 104	282 295 782
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8 943 127 726	205 756 363
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(2 485 830 334)	(2 485 830 334)
IV - Hàng tồn kho	140		722 573 595 154	937 936 043 829
1. Hàng tồn kho	141	V.04	899 761 446 547	1 113 843 683 164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(177 187 851 393)	(175 907 639 335)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		12 856 769 253	6 884 042 157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 619 386 991	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	1 280 900 113	6 331 965 168
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	956 482 149	552 076 989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		3 966 858 194 040	4 735 070 368 254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 054 062 436 715	1 848 121 332 505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	984 730 252 924	1 498 565 916 727
- Nguyên giá	222		13 368 193 495 580	13 366 185 052 430
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 383 463 242 656)	(11 867 619 135 703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 021 764 026	15 279 097 773
- Nguyên giá	228		57 738 108 512	57 738 108 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46 716 344 486)	(42 459 010 739)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	58 310 419 765	334 276 318 005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 909 629 328 004	2 882 364 328 004
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 451 055 770 150	1 423 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 552 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(121 897 772 046)	(121 562 772 046)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 166 429 321	4 584 707 745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 166 429 321	4 584 707 745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10 956 599 452 423	11 958 358 828 813

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		5 493 698 648 135	6 436 361 739 040
I - Nợ ngắn hạn	310		1 015 004 190 283	1 432 181 366 504
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	358 295 559 164	370 680 030 132
2. Phải trả người bán	312		120 494 210 590	308 374 971 693
3. Người mua trả tiền trước	313	15	1 693 365 917	399 277 527
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	27 064 557 076	302 977 335 232
5. Phải trả người lao động	315		45 049 570 740	69 599 400 890
6. Chi phí phải trả	316	V.17	435 209 056 568	377 433 393 219
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 566 724 006	1 957 877 231
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		23 631 146 222	759 080 580
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		4 478 694 457 852	5 004 180 372 536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	4 478 694 457 852	5 004 180 372 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 462 900 804 288	5 521 997 089 773
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 462 900 804 288	5 521 997 089 773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		365 055 204 456	271 338 204 456

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		112 500 000 000	112 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 691 469 806 316	1 844 283 091 801
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10 956 599 452 423	11 958 358 828 813

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 588 210 216 777	3 824 757 096 124

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2014





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2014

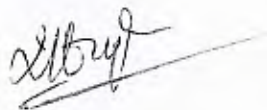
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 349 615 964 124	1 191 739 025 266	5 612 570 671 532	4 815 297 922 651
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 349 615 964 124	1 191 739 025 266	5 612 570 671 532	4 815 297 922 651
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 478 790 283 709	1 023 824 651 852	5 431 554 179 727	3 914 547 979 266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(129 174 319 585)	167 914 373 414	181 016 491 805	900 749 943 385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	340 819 875 851	100 252 506 344	528 852 120 321	1 169 229 507 066
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(220 308 702 593)	82 342 051 477	113 345 486 744	160 088 162 674
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34 727 863 779	35 645 917 696	108 771 584 221	118 245 543 427
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20 993 304 902	21 306 941 352	60 441 979 716	56 837 626 063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+9)]	30		410 960 953 957	164 517 886 929	536 081 145 666	1 853 053 661 714
11. Thu nhập khác	31		1 083 924 018	1 670 295 825	19 522 601 295	4 462 021 183
12. Chi phí khác	32		1 768 684 375	1 336 834 564	3 340 997 263	4 091 043 860
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(684 760 357)	333 461 261	16 181 604 032	370 977 323
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		410 276 193 600	164 851 348 190	552 262 749 698	1 853 424 639 037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	73 198 772 547	34 083 461 519	94 552 114 183	128 381 317 357
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		32 192 452 850		316 499 197 202

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		337 077 421 053	98 575 433 821	457 710 635 515	1 408 544 124 478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 28... tháng 10... năm 2019...

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ

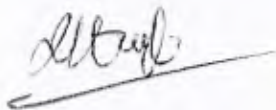
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		552 262 749 698	1 853 424 639 037
2. Điều chỉnh cho các khoản			112 677 103 954	(462 483 181 479)
- Khấu hao TSCĐ	2		520 001 327 615	516 237 824 128
- Các khoản dự phòng	3		1 615 212 058	3 981 260 904
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(162 808 446 304)	(740 765 897 662)
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(354 902 573 636)	(360 181 912 276)
- Chi phí lãi vay	6		108 771 584 221	118 245 543 427
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		664 939 853 652	1 390 941 457 558
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(325 508 557 749)	(667 186 289 900)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		214 082 236 617	10 236 606 011
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		165 213 839 421	433 776 614 126
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 418 278 424	3 009 044 257
- Tiền lãi vay đã trả	13		(146 301 864 050)	(166 579 478 951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(373 148 461 106)	(238 881 100 332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16 702 934 358)	(13 477 456 597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		183 992 390 851	751 839 396 172
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 984 979 414)	(337 988 368 218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

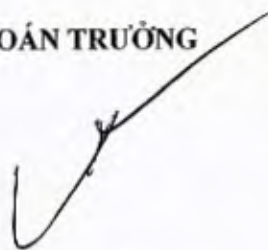
Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1 774 000 000 000)	(790 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2 079 600 000 000	1 702 200 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27 600 000 000)	(57 500 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		257 817 712 524	337 399 365 053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		532 832 733 110	854 110 996 835
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(375 061 939 348)	(420 997 743 207)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(476 941 356 975)	(317 938 142 350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(852 003 296 323)	(738 935 885 557)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(135 178 172 362)	867 014 507 450
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 156 878 450 410	993 911 295 000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1 021 700 278 048	1 860 925 802 450

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 28 tháng 10 năm 2014



PHẠM VĂN THƯ



EVNTPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CDK*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi số*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ theo sản lượng điện sản xuất thực tế/Sản lượng điện kế hoạch tương ứng với tỷ lệ chi phí dự*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *- Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
- *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
- *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	70 646 928	34 633 018
- Tiền gửi ngân hàng	33 629 631 120	5 543 817 392
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	988 000 000 000	1 151 300 000 000
Cộng	1 021 700 278 048	1 156 878 450 410
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 431 251 965 073	3 736 851 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	8 943 127 726	205 756 363
Cộng	8 943 127 726	205 756 363
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	892 574 472 506	1 106 304 239 484
- Công cụ, dụng cụ	5 730 420 198	6 789 977 772
- Chi phí SX, KD dở dang	63 084 882	23 180 882
- Thành phẩm	1 393 468 961	726 285 026
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	899 761 446 547	1 113 843 683 164

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1 280 900 113	6 331 965 168
Cộng	1 280 900 113	6 331 965 168
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 703 216 805 316	11 543 904 221 874	77 660 377 073	38 734 385 427	2 669 262 740	13 366 185 052 430
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 098 094 050	812 824 100		97 525 000		2 008 443 150
- Lũy kế mua từ đầu năm		812 824 100		97 525 000		910 349 100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 098 094 050					1 098 094 050
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 704 314 899 366	11 544 717 045 974	77 660 377 073	38 831 910 427	2 669 262 740	13 368 193 495 580
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 296 464 233 050	10 475 569 948 944	58 232 258 448	35 516 808 192	1 835 887 069	11 867 619 135 703
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	34 386 327 070	477 107 553 813	2 721 435 766	1 263 064 737	265 612 482	515 743 993 868
- Lũy kế tăng khác	100 113 085					100 113 085
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 330 950 673 205	10 952 677 502 757	60 953 694 214	36 779 872 929	2 101 499 551	12 383 463 242 656
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	406 752 572 266	1 068 334 272 930	19 428 118 625	3 217 577 235	833 375 671	1 498 565 916 727
- Tại ngày cuối kỳ	373 364 226 161	592 039 543 217	16 706 682 859	2 052 037 498	567 763 189	984 730 252 924

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512

II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	42 135 803 859				323 206 880		42 459 010 739
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	4 257 333 747						4 257 333 747
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	46 393 137 606				323 206 880		46 716 344 486
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	15 279 097 773						15 279 097 773
- Tại ngày cuối năm	11 021 764 026						11 021 764 026

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	58 310 419 765	334 276 318 005
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	129 850 000	1 451 055 770 150	129 850 000	1 451 055 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu): Tăng do mua thêm cổ phần				
+ Vé giá trị: Tăng do mua thêm cổ phần				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 352 500	100 000 000 000	10 100 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	3 166 429 321	4 584 707 745
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	358 295 559 164	370 680 030 132
Cộng	358 295 559 164	370 680 030 132
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN	22 118 322 038	300 714 668 961
- Thuế tài nguyên	1 419 722 790	1 821 759 271
- Thuế thu nhập cá nhân		200 671 800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3 285 527 048	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	240 985 200	240 235 200
Cộng	27 064 557 076	302 977 335 232
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	424 743 811 256	332 972 610 328
- Lãi vay phải trả	3 990 516 762	41 520 796 591
- Chi phí phải trả khác	6 474 728 550	2 939 986 300
Cộng	435 209 056 568	377 433 393 219
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		212 374 968
- Kinh phí công đoàn	18 275 640	36 523 640
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 516 962 808	1 677 493 065
Cộng	3 566 724 006	1 957 877 231
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	4 478 694 457 852	5 004 180 372 536
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	4 478 694 457 852	5 004 180 372 536
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	4 478 694 457 852	5 004 180 372 536

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		833 380 202 292
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước			997 000 000			
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						833 380 202 292
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		156 096 300 459	(125 602 728 849)		

Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)	
- Lũy kế tăng vốn trong năm					668 603 609 181
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					668 603 609 181
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	263 367 426 362	82 500 000 000		526 341 521 658		4 164 055 519 630
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	10 000 000 000	30 000 000 000		1 502 032 397 386		2 376 409 599 678
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	997 000 000			468 142 886 908		1 302 520 089 200
Số dư cuối kỳ này năm trước	272 370 426 362	112 500 000 000		1 560 231 032 136		5 237 945 030 108
Số dư đầu năm nay	271 338 204 456	112 500 000 000		1 844 283 091 801		5 521 997 089 773
- Lũy kế tăng vốn trong năm	93 717 000 000			663 067 058 426		1 425 387 667 607
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				815 880 343 911		1 484 483 953 092
Số dư cuối kỳ	365 055 204 456	112 500 000 000		1 691 469 806 316		5 462 900 804 288

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		

+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	365 055 204 456	271 338 204 456
- Quỹ dự phòng tài chính	112 500 000 000	112 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5 612 570 671 532	4 815 297 922 651
+ Doanh thu bán hàng	5 612 570 671 532	4 815 297 922 651
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	5 612 570 671 532	4 815 297 922 651
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	5 612 570 671 532	4 815 297 922 651
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	5 431 554 179 727	3 914 547 979 266
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	5 431 554 179 727	3 914 547 979 266
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245 038 435 898	291 422 211 220
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	8 352 666 667	8 352 666 667
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	80 879 750 000	37 530 645 500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8 800 958 379	21 974 544 813
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	158 073 753 505	787 073 049 977
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	27 706 555 872	22 876 388 889
Cộng	528 852 120 321	1 169 229 507 066
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	108 771 584 221	118 245 543 427
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(4 958 000 000)
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 080 050 325	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		46 307 152 315
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	335 000 000	335 000 000
- Chi phí tài chính khác	158 852 198	158 466 932
Cộng	113 345 486 744	160 088 162 674
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	94 552 114 183	128 381 317 357
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		316 499 197 202

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 240 129 806 180	2 787 323 814 728
- Chi phí nhân công	176 015 186 053	188 934 766 163
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	518 244 828 134	514 752 155 414
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 492 492 367	4 997 359 834
- Chi phí khác bằng tiền	552 810 934 644	475 931 002 336
Cộng	5 492 693 247 378	3 971 939 098 475

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 2/2014 như sau:*

(i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 376.441.845 đồng

(ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 18.216.374.628 đồng.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

1. Hợp đồng mua bán điện năm 2014 giữa PPC với Công ty mua bán điện (EPTC) đang trình các cấp có thẩm quyền để phê duyệt và chính thức thực hiện; Doanh thu bán điện quý 3 và lũy kế 9 tháng năm 2014 của PPC cho Công ty mua bán điện được ghi nhận theo giá bán quy định tại Nghị quyết số 593/NQ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn điện lực Việt Nam, V/v Thông qua giá điện của các Nhà máy điện thuộc các Tổng công ty phát điện.

2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3/2014 (lãi trước thuế 410 tỷ đồng) so với Quý 3/2013 (lãi trước thuế 164 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 3/2014 lỗ 129,04 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 3 năm 2013 (lãi 167,91 tỷ đồng) do:

- Sản lượng điện sản xuất Quý 3 thấp hơn sản lượng điện cùng kỳ năm 2013, chi phí sản xuất điện Quý 3/2014 tăng so với Quý 3/2013 do chi phí nhiên liệu cho sản xuất điện tăng, doanh thu từ thị trường điện thấp hơn so với cùng kỳ năm 2013.

(ii). Hoạt động tài chính quý 3/2014:

- Quý 3/2014 lãi chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị lãi tỷ giá là 413,33 tỷ đồng (quý 3/2013 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của Công ty lỗ 46,3 tỷ đồng)

- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 3/2014 giảm so với Quý 3/2013 do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty giảm so với Quý 3/2013.

(iii) Hoạt động khác Quý 3 năm 2014 lỗ 0,8 tỷ đồng

3. Tình hình công nợ:

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/09/2014 còn lại là: 25,06 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 30/09/2014 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 192,97VND/JPY. Giảm so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 30/06/2014 tỷ giá là 209.46 VND/JPY), đồng thời giảm so với tỷ giá tại thời điểm 31/12/2013 (tỷ giá là 199.64 VND/JPY).

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 3/2014.

4. Các nội dung khác:

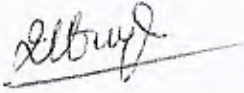
- Công ty đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2009 trên cơ sở áp dụng ưu đãi giảm thuế 50% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính cho các đơn vị niêm yết lần đầu từ giai đoạn 2004 -2006. Theo Công văn số 2924/TCT-PC của Tổng cục thuế ngày 19 tháng 8 năm 2011 gửi các Cục thuế địa phương: "Trường hợp các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006, kể từ năm đầu tiên niêm yết chứng khoán đến hết năm 2008 doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo quy định tại Luật Thuế TNDN, nhưng nếu đến năm 2008 doanh nghiệp vẫn chưa kê khai hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN

B09_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu thì từ năm 2009 theo quy định của Luật thuế TNDN sửa đổi có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, doanh nghiệp sẽ không được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006.

- Căn cứ thông báo của Cục thuế nhà nước tỉnh Hải Dương về việc thực hiện nghĩa vụ ngân sách theo nội dung trên; Do công ty kê khai hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN sau thời điểm 31/12/2008 nên Công ty không được hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN năm 2009 (tỷ lệ hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp). Thực hiện thông báo của Cục thuế Hải Dương Công ty đã kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được giảm của năm 2009 trong quý 3/2014 với giá trị là 48,6 tỷ đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2014

